



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Đắk Nông theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/09/2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH Một thành viên, đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2022.

Vốn điều lệ: 38.356.894.935 đồng

Vốn góp của chủ sở hữu đến 31/12/2025: 38.356.894.935 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số nhà 88, Đường 23/3, Phường Bắc Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
- Điện thoại: 02613.544.832.
- Fax: 02613.544.835.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: Tổ chức phát hành các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Vui chơi có thưởng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên lao động hiện có đến cuối năm tài chính là 46 người. Trong đó, người quản lý và kiểm soát viên Công ty là 4 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Phú Thọ | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2022 |
| • Ông Phạm Đắc Thành | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hồng Quang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/02/2021 |
| • Ông Phạm Tấn Tài | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/08/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Trần Phú Thọ

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 027/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/01/2026 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

TNHH
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.597.374.644	24.672.927.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.614.760.101	18.645.123.673
1. Tiền	111		5.108.075.169	16.645.123.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.506.684.932	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.532.051.933	4.320.129.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.266.294.184	4.939.500.442
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.197.510.742	1.339.532.047
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.931.752.993)	(1.958.902.993)
IV. Hàng tồn kho	140		1.077.076.045	1.184.983.453
1. Hàng tồn kho	141	9	1.077.076.045	1.184.983.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.486.565	522.690.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	41.351.677	179.970.008
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	332.134.888	342.720.498
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.927.449.118	9.511.989.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.985.851.084	8.441.621.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.876.424.001	8.311.569.887
- Nguyên giá	222		12.725.905.540	12.782.328.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.849.481.539)	(4.470.758.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	109.427.083	130.052.083
- Nguyên giá	228		551.165.000	551.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(441.737.917)	(421.112.917)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		941.598.034	1.070.367.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	941.598.034	1.070.367.531
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.524.823.762	34.184.916.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.964.159.593	10.744.895.848
I. Nợ ngắn hạn	310		12.964.159.593	10.744.895.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	209.884.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.942.399	32.582.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.730.454.825	2.643.958.404
4. Phải trả người lao động	314		358.371.106	2.824.862.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.767.128	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	58.720.944	74.964.954
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8.999.998.969	-
8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	16	381.505.300	5.623.244.950
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(664.601.078)	(664.601.078)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.560.664.169	23.440.020.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	9.560.664.169	23.440.020.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	38.356.894.935	38.356.894.935
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(28.796.230.766)	(14.916.874.154)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.916.874.154)	(16.990.332.981)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.879.356.612)	2.073.458.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.524.823.762	34.184.916.629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	53.716.102	53.716.102
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	7.616.456.184	5.469.538.100
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	43.539.978.000	16.890.000.000



Trần Phú Thọ

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu	01	18	167.754.069.692	155.851.098.255
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		167.595.672.733	155.739.683.624
1.1.1. Xổ số truyền thông	01.1.1		163.777.581.824	152.830.709.078
1.1.2. Xổ số bốc	01.1.3		3.818.090.909	2.908.974.546
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		158.396.959	111.414.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	21.860.313.907	20.313.881.962
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		21.860.305.132	20.313.871.765
2.1.1. Xổ số truyền thông	02.1.1		21.362.293.275	19.934.440.302
2.1.2. Xổ số bốc	02.1.3		498.011.857	379.431.463
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		8.775	10.197
3. Doanh thu thuần	10		145.893.755.785	135.537.216.293
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		145.735.367.601	135.425.811.859
3.1.1. Xổ số truyền thông	10.1.1		142.415.288.549	132.896.268.776
3.1.2. Xổ số bốc	10.1.3		3.320.079.052	2.529.543.083
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		158.388.184	111.404.434
4. Chi phí kinh doanh	11	20	148.460.019.247	118.734.412.426
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		148.460.015.152	118.734.406.517
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		108.959.144.350	83.280.107.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		39.500.870.802	35.454.299.517
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		4.095	5.909
5. Lợi nhuận gộp	20		(2.566.263.462)	16.802.803.867
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		(2.724.647.551)	16.691.405.342
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động khác	20.2		158.384.089	49.616.161.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	31.626.952	107.272.126
7. Chi phí tài chính	22	22	147.333.847	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11.372.161.028	14.263.321.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.054.131.385)	2.646.754.645
11. Thu nhập khác	31	24	221.904.000	38.265.455
12. Chi phí khác	32	25	36.543.617	76.475.461
13. Lợi nhuận khác	40		185.360.383	(38.210.006)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.868.771.002)	2.608.544.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	10.585.610	535.085.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13.879.356.612)	2.073.458.827



Trần Phú Thọ

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Đắk Nông theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/09/2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH Một thành viên, đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 7 văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại TT- Huế
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đà Nẵng
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Bình Định
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Ninh Thuận
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đắk Lắk
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Gia Lai
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Khánh Hòa

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng, quản lý và xử lý nợ tồn đọng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, quy chế quản lý nợ của Công ty được ban hành theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với mặt hàng vé xổ số, phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	6 - 8
Tài sản cố định khác	10

4.5 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí thuê văn phòng, thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Trích trước chi phí trả thường

Quỹ dự phòng rủi ro trả thường được dùng để trả thường khi tỷ lệ trả thường thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thường thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/TT-BTC ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.10 Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ, Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 và Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính Phủ.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của Công ty Xổ số kiến thiết, sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối theo Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội Việt Nam, cụ thể:

- Trích không quá 50% vào Quỹ Đầu tư phát triển để sử dụng vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ;
- Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp;
- Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật liên quan;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với vé xổ số;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	361.574.454	202.413.907
Tiền gửi ngân hàng	4.746.500.715	16.442.709.766
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.506.684.932	2.000.000.000
Cộng	<u>7.614.760.101</u>	<u>18.645.123.673</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các đại lý phân phối vé số	5.266.294.184	4.939.409.042
Các đối tượng khác	-	91.400
Cộng	<u>5.266.294.184</u>	<u>4.939.500.442</u>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.709.160	-	7.592.521	-
Tạm ứng	121.133.822	-	246.271.766	-
Phải thu khác	1.074.667.760	(1.074.667.760)	1.085.667.760	(1.085.667.760)
Cộng	<u>1.197.510.742</u>	<u>(1.074.667.760)</u>	<u>1.339.532.047</u>	<u>(1.085.667.760)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Dự phòng

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(1.958.902.993)	(1.973.902.993)
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(27.150.000)	(15.000.000)
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	(1.931.752.993)	(1.958.902.993)

b. Nợ xấu

	31/12/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	857.085.233	-		
- Nguyễn Thị Kim Anh	65.783.500	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Nguyễn Thị Giang	505.906.975	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Phan Đức Quận	202.774.997	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	82.619.761	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Phải thu khác	1.074.667.760	-		
- Bùi Gia Chinh	94.159.779	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Chu Huy Khánh	295.451.587	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Đinh Văn Thân	237.851.593	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các đối tượng khác	447.204.801	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.931.752.993	-		

	01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	873.235.233	-		
- Nguyễn Thị Kim Anh	65.783.500	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Nguyễn Thị Giang	520.306.975	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Phan Đức Quận	202.774.997	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	84.369.761	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Phải thu khác	1.085.667.760	-		
- Bùi Gia Chinh	94.159.779	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Chu Huy Khánh	295.451.587	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Đinh Văn Thân	247.851.593	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các đối tượng khác	448.204.801	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.958.902.993	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	748.315.900	-	1.026.877.160	-
- Vé xổ số truyền thống	707.063.748	-	798.000.000	-
- Vé xổ số bốc	32.221.060	-	219.846.068	-
- Vé xổ số lô tô	9.031.092	-	9.031.092	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	107.407.422	-
Công cụ, dụng cụ	21.831.846	-	50.698.871	-
Hàng gửi đi bán	306.928.299	-	-	-
Cộng	1.077.076.045	-	1.184.983.453	-

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê văn phòng đại diện	12.000.000	156.763.003
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.051.608	12.460.417
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	3.550.069	3.913.801
Các khoản khác	1.750.000	6.832.787
Cộng	41.351.677	179.970.008

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	169.625.164	247.481.313
Chi phí sửa chữa tài sản	37.701.821	67.762.181
Chi phí thuê đất	734.271.049	755.124.037
Cộng	941.598.034	1.070.367.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.276.943.675	1.225.163.636	133.720.909	146.500.000	12.782.328.220
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	56.422.680	-	-	-	56.422.680
Số cuối năm	11.220.520.995	1.225.163.636	133.720.909	146.500.000	12.725.905.540
Khấu hao					
Số đầu năm	3.667.070.865	523.466.559	133.720.909	146.500.000	4.470.758.333
Khấu hao trong năm	282.000.434	153.145.452	-	-	435.145.886
Giảm trong năm	56.422.680	-	-	-	56.422.680
Số cuối năm	3.892.648.619	676.612.011	133.720.909	146.500.000	4.849.481.539
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.609.872.810	701.697.077	-	-	8.311.569.887
Số cuối năm	7.327.872.376	548.551.625	-	-	7.876.424.001

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 866.402.449 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	551.165.000	551.165.000
Mua sắm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	551.165.000	551.165.000
Khấu hao		
Số đầu năm	421.112.917	421.112.917
Khấu hao trong năm	20.625.000	20.625.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	441.737.917	441.737.917
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	130.052.083	130.052.083
Số cuối năm	109.427.083	109.427.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	924.659.481	15.769.070.129	15.456.391.989	-	1.237.337.621
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.319.168.030	21.860.313.907	21.448.210.176	-	1.731.271.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.720.498	-	10.585.610	-	332.134.888	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	400.130.893	7.519.357.522	7.157.642.972	-	761.845.443
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	212.655.724	212.655.724	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	10.820.718	10.820.718	-	-
Cộng	342.720.498	2.643.958.404	45.392.803.610	44.295.721.579	332.134.888	3.730.454.825

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	11.923.323	33.500.282
Phải trả khác	46.797.621	41.464.672
Cộng	58.720.944	74.964.954

15. Vay và thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	10.799.998.969	1.800.000.000	8.999.998.969
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Nông (1)	-	6.799.998.969	1.800.000.000	4.999.998.969
- Ông Phạm Tấn Tài (2)	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	-	10.799.998.969	1.800.000.000	8.999.998.969

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/738872/HĐTĐ ngày 21/10/2025. Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn đến hết ngày 21/10/2026. Lãi suất vay: 6% cố định đến ngày 21/04/2026, sau đó được điều chỉnh cứ 3 tháng/lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau kỳ hạn 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh (+) 3%/năm.

(2) Vay Ông Phạm Tấn Tài theo Hợp đồng cho vay số 001/2025/HĐCV ngày 04/09/2025. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày 04/09/2025. Lãi suất cho vay: 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	381.505.300	5.623.244.950
Cộng	381.505.300	5.623.244.950

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	38.356.894.935	(16.990.332.981)	21.366.561.954
Tăng trong năm	-	2.073.458.827	2.073.458.827
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	38.356.894.935	(14.916.874.154)	23.440.020.781
Số dư tại 01/01/2025	38.356.894.935	(14.916.874.154)	23.440.020.781
Tăng trong năm	-	(13.879.356.612)	(13.879.356.612)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	38.356.894.935	(28.796.230.766)	9.560.664.169

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2025	01/01/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(14.916.874.154)	(16.990.332.981)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(13.879.356.612)	2.073.458.827
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28.796.230.766)	(14.916.874.154)

18. Doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu vé truyền thống	163.777.581.824	152.830.709.078
Doanh thu vé bóc	3.818.090.909	2.908.974.546
Doanh thu khác	158.396.959	111.414.631
Cộng	167.754.069.692	155.851.098.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.860.305.132	20.313.871.765
+ Vé truyền thống	21.362.293.275	19.934.440.302
+ Vé cào	498.011.857	379.431.463
Giảm trừ doanh thu khác	8.775	10.197
Cộng	21.860.313.907	20.313.881.962

20. Chi phí kinh doanh

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí trả thưởng	114.200.884.000	89.074.610.000
+ Vé truyền thống	112.120.200.000	87.497.800.000
+ Vé bóc	2.080.684.000	1.576.810.000
Chi trực tiếp phát hành xổ số	39.500.870.802	35.271.179.517
+ Vé truyền thống	38.578.902.014	34.600.704.716
+ Vé bóc	921.968.788	670.474.801
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng		183.120.000
Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(5.241.739.650)	(5.794.503.000)
Giá vốn khác	4.095	5.909
Cộng	148.460.019.247	118.734.412.426

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.626.952	107.272.126
Cộng	31.626.952	107.272.126

22. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	147.333.847	-
Cộng	147.333.847	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.379.872.268	7.431.699.942
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.053.746.602	1.321.456.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.770.886	500.715.061
Thuế, phí và lệ phí	163.812.607	227.609.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.737.256	287.242.406
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(27.150.000)	(15.000.000)
Các khoản khác	4.102.371.409	4.509.598.580
Cộng	11.372.161.028	14.263.321.348

24. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thưởng	12.020.000	33.720.000
Xử lý công nợ	209.884.000	-
Các khoản khác	-	4.545.455
Cộng	221.904.000	38.265.455

25. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt chậm nộp, phạt hành chính	10.820.718	1.079.349
Các khoản khác	25.722.899	75.396.112
Cộng	36.543.617	76.475.461

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.868.771.002)	2.608.544.639
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13.103.652	36.412.203
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	26.303.902	36.412.203
- Điều chỉnh giảm	13.200.250	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(13.855.667.350)	2.644.956.842
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.585.610	535.085.812
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	528.991.368
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	10.585.610	6.094.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	39.500.870.802	35.170.887.457
Chi phí nhân công	5.379.872.268	7.431.699.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.770.886	500.715.061
Chi phí trả thưởng	114.200.884.000	89.074.610.000
Chi phí dự phòng trả thưởng	(5.241.739.650)	(5.611.383.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.737.256	287.242.406
Chi phí bằng tiền khác	5.292.784.713	6.143.961.908
Cộng	159.832.180.275	132.997.733.774

28. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hàng năm Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	28.767.128	-	28.767.128
Vay và nợ thuê tài chính	8.999.998.969	-	8.999.998.969
Phải trả khác	46.797.621	-	46.797.621
Cộng	9.075.563.718	-	9.075.563.718
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	209.884.000	-	209.884.000
Phải trả khác	41.464.672	-	41.464.672
Cộng	251.348.672	-	251.348.672

Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công ty có rủi thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.614.760.101	-	7.614.760.101
Phải thu khách hàng	4.409.208.951	-	4.409.208.951
Phải thu khác	1.709.160	-	1.709.160
Cộng	12.025.678.212	-	12.025.678.212
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.645.123.673	-	18.645.123.673
Phải thu khách hàng	4.066.265.209	-	4.066.265.209
Phải thu khác	7.592.521	-	7.592.521
Cộng	22.718.981.403	-	22.718.981.403

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền lương của Chủ tịch, kiểm soát viên Công ty	366.000.000	582.037.192
Tiền lương của Ban điều hành Công ty	297.457.738	514.580.653

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

**Trần Phú Thọ**

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng**Phạm Tấn Tài****Người lập biểu****Phạm Tấn Tài**